UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KIM BẢNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 05 /QĐ-UBND	*Kim Bảng, ngày 04 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIM BẢNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Hà Nam về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện Kim Bảng: Số 05/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; số 06/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số 73/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số 101/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; số 15/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 và số 100/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2022 về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 5668/QĐ-UBND ngày 17/12/2022 của UBND huyện Kim Bảng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước huyện Kim Bảng năm 2023 (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thủ trưởng các cơ quan có liên quan thuộc huyện thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- TTHU, HĐND huyện; (để báo cáo)
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan khối đảng, đoàn thể, quản lý NN huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Như điều 2;
- Lưu VT, TCKH.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Thăng

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.029.916**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**343.464**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	41.520
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	301.944
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**686.452**
-	Thu bổ sung cân đối	686.452
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.029.916**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**1.012.762**
1	Chi đầu tư phát triển	218.881
2	Chi thường xuyên	771.908
3	Dự phòng ngân sách	17.950
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.023
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi từ nguồn tăng thu (chưa phân bổ)**	**17.154**
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND HUYENJ KIM BẢNG

Biểu số 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	1.112.055
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	343.464
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	768.591
-	Thu bổ sung cân đối	768.591
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	1.112.055
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	1.029.916
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	82.139
-	Chi bổ sung cân đối	82.139
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	159.885
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	77.746
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	82.139
-	Thu bổ sung cân đối	82.139
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	159.885

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**1.157.220**	**343.464**
I	**Thu nội địa**	**1.157.220**	**343.464**
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	32.000	16.000
-	Thuế tài nguyên	32.000	16.000
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	0	0
-	Thuế tài nguyên		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100	50
-	Thuế tài nguyên	100	50
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	188.000	53.900
-	Thuế GTGT	69.000	1.400
-	Thuế TNDN	14.000	
-	Thuế tài nguyên	105.000	52.500
-	Thuế TTĐB	0	
5	Thuế thu nhập cá nhân	15.500	8.960
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	
7	Lệ phí trước bạ	28.020	23.120
8	Thu phí, lệ phí	78.850	24.824
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.250	1.110
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.500	18.500
12	Thu tiền sử dụng đất	750.000	195.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	28.000	
16	Thu khác ngân sách	11.980	2.000
17	Thu tại xã	4.020	
II	**Thu viện trợ**		

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NS HUYỆN, CHI NS CẤP HUYỆN VÀ CHI NS XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.189.801**	**1.029.916**	**159.885**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.189.801**	**1.029.916**	**159.885**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**278.881**	**218.881**	**60.000**
1	Chi đầu tư cho các dự án	278.881	218.881	60.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*0*		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	278.881	218.881	60.000
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*255.000*	*195.000*	*60.000*
-	*Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung*	*23.881*	*23.881*	
2	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	**Chi thường xuyên**	**868.145**	**771.908**	**96.237**
	Trong đó:	0		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*364.421*	*363.950*	*471*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*0*		
III	**Dự phòng ngân sách**	**21.598**	**17.950**	**3.648**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.023**	**4.023**	**0**
V	**Chi từ nguồn tăng thu (chưa phân bổ)**	**17.154**	**17.154**	
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**0**		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	0		
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	0		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**		

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂm 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.029.916**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.029.916**
	Trong đó:	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**218.881**
1	Chi đầu tư cho các dự án	217.881
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	250
1.2	Chi Quốc phòng - an ninh	10.000
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	203.165
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.467
1.10	Chi bảo đảm xã hội	3.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000
II	**Chi thường xuyên**	**771.908**
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.950
2	Chi Quốc phòng - an ninh	25.260
3	Chi SN y tế	9.255
4	Chi văn hóa thông tin	1.114
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.571
6	Chi thể dục thể thao	306
7	Chi bảo vệ môi trường	6.302
8	Chi các hoạt động kinh tế	276.595
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.852
10	Chi bảo đảm xã hội	42.203
11	Chi khác	3.500
III	**Dự phòng ngân sách**	**17.950**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.023**
V	**Chi từ nguồn tăng thu (chưa phân bổ)**	**17.154**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**1.029.916**	**218.881**	**789.062**	**17.950**	**4.023**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**990.789**	**218.881**	**771.908**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	VP HĐND-UBND	6.542		6.542			0			
2	Phòng Nội vụ	2.167		2.167			0			
3	Phòng Tư pháp	944		944			0			
4	Thanh tra nhà nước	763		763			0			
5	Phòng Lao động (đã bao gồm ĐBXH+SNYT)	50.331		50.331			0			
6	Phòng Tài chính KH	1.920		1.920			0			
7	Phòng NN & PTNT (đã bao gồm SNNN+SNTL+NTM)	8.750		8.750			0			
8	Phòng KT và HT (đã bao gồm SNGT+SNKTTC)	266.048		266.048			0			
9	Phòng TN- MT (đã bao gồm SN địa chính + SNMT)	6.867		6.867			0			
10	Phòng văn hóa TT	10.692		10.692			0			
11	Phòng Y tế	712		712			0			
12	Đài truyền thanh	0					0			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
13	Hội chữ thập đỏ	690		690			0			
14	TT phát triển cụm CN	477		477			0			
15	TT GDNN-GDTX	2.951		2.951			0			
16	Trung tâm VH TT và TT	2.991		2.991			0			
17	Trung tâm DVNN	721		721			0			
18	Văn phòng huyện uỷ	9.673		9.673			0			
19	TT BD chính trị	920		920			0			
20	Mặt trận tổ quốc	837		837			0			
21	Hội nông dân	836		836			0			
22	Hội phụ nữ	755		755			0			
23	Huyện đoàn	537		537			0			
24	Hội cựu chiến binh	546		546			0			
25	Phòng GD&ĐT (đã bao gồm SNGD)	131.357		131.357			0			
26	Các trường (3 cấp học)	229.361		229.361			0			
27	Các hội	488		488			0			
28	Công an	1.420		1.420			0			
29	Quân sự	23.840		23.840			0			
30	Chi khác ngân sách	3.500		3.500						
31	Thủy lợi phí	1.672		1.672						
32	Các xã, thị trấn (SNMT)	1.300		1.300						
33	Bảo hiểm xã hội huyện (SNYT)	1.300		1.300						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
34	Ban QLDA và các đơn vị khác	218.881	218.881							
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**17.950**			**17.950**		**0**			
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**4.023**				**4.023**	**0**			
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**0**					**0**			
V	**CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU (CPB)**	**17.154**		**17.154**			**0**			

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	AN - QP	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI VÀ KHÁC
												CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**218.882**													
1	Ban Quản lý dự án	204.882	250								203.165			1.467	
2	Các đơn vị khác	14.000					10.000								4.000
...	...														

UBND HUYỆN KIM BẢNG

Biểu số 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**771.908**	**363.950**	**0**	**9.255**	**11.114**	**1.571**	**306**	**6.302**	**276.595**	**140.091**	**7.881**	**60.612**	**42.203**
1	VP HĐND-UBND	6.542											6.542	
2	Phòng Nội vụ	2.167											2.167	
3	Phòng Tư pháp	944											944	
4	Thanh tra nhà nước	763											763	
5	Phòng Lao động	50.331			7.265								863	42.203
6	Phòng Tài chính KH	1.920											1.920	
7	Phòng NN & PTNT	8.750								7.881		7.881	869	
8	Phòng KT và HT	266.048								265.144	140.091		904	
9	Phòng TN- MT	6.867							5.002	700			1.165	
10	Phòng văn hóa TT	10.692				10.000							692	
11	Phòng Y tế	712											712	
12	Phòng GD&ĐT	131.357	130.718										639	
13	Hội chữ thập đỏ	690			690									
14	TT PT cụm CN	477								477				
15	TT GDNN-GDTX	2.951	2.951											
16	Trung tâm VH TT và TT	2.991				1.114	1.571	306						
17	TT Dịch vụ NN	721								721				
18	VP huyện uỷ	9.673											9.673	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	AN NINH, QUỐC PHÒNG	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐỊA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	TT BD chính trị	920	920											
20	Mặt trận tổ quốc	837											837	
21	Hội nông dân	836											836	
22	Hội phụ nữ	755											755	
23	Huyện đoàn	537											537	
24	Hội cựu chiến binh	546											546	
25	Các trường (3 cấp học)	229.361	229.361											
26	Hỗ trợ các hội	488											488	
27	An ninh	1.420											1.420	
28	Quốc phong	23.840											23.840	
29	Thủy lợi phí	1.672								1.672				
30	Chi khác ngân sách (Hỗ trợ các ĐV)	3.500											3.500	
31	Các xã, thị trấn (SNMT)	1.300							1.300					
32	Bảo hiểm xã hội huyện (SNYT)	1.300			1.300									